BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐỒNG THỊ ÁNH
Ký ngày: 29/8/2022 17:47:02

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	THÔNG TIN CHUNG	2
3.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
5.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
5.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
5.4	Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 41

****

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Hiện nay cổ phiếu của Tổng Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PIS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099 Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà	Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông	Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông	Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà	Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông	Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Tường Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2022
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Ông	Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
Trụ Sở Chính : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM. Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa. Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Tel : (024) 7300 7886
www.kiemtoan.net.vn

Số: 057/2022/BCSX-FACNT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh VIII.5 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, việc Tổng Công ty (Tập đoàn) điều chỉnh hồi tố số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021 đã làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2021 bị âm với số tiền là 1.693.755.164 VND. Do đó việc Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 (xem thuyết minh V.24) là chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

- Như trình bày tại thuyết minh V.14 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đang phản ánh trên chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") với số tiền là 110.011.633.155 VND (tại ngày 01/01/2022 là 110.011.633.155 VND). Và tại ngày 31/12/2021, CNN Bình Định đang phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là 76.493.741.874 VND nhưng theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc thì Tổng Công ty không bị mất vốn nên không cần phải trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này.

  Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, do chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của CNN Bình Định, cũng như tài liệu đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào CNN Bình Định, nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và các chỉ tiêu liên quan trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh III.1 và VIII.5 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") để đáp ứng các quy định công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHA TRANG

Nguyễn Thịnh
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192.921.521.273**	**164.368.783.652**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**51.919.550.869**	**31.922.723.510**
1. Tiền	111		51.919.550.869	31.922.723.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.000.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	6.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.304.214.003**	**94.808.502.114**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	23.097.899.319	21.817.346.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	18.487.015.799	17.437.238.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	40.130.780.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6.a	14.308.933.930	19.363.456.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(3.720.415.045)	(3.940.318.569)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.510.065.110**	**35.577.520.275**
1. Hàng tồn kho	141	V. 8	41.510.065.110	35.577.520.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.187.691.291**	**2.060.037.753**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9.a	155.943.022	452.941.525
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.031.748.269	1.607.096.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**293.416.204.682**	**294.356.217.048**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.951.825.000**	**3.951.825.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6.b	3.951.825.000	3.951.825.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**54.451.997.690**	**55.221.052.159**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	43.704.457.050	44.319.191.375
Nguyên giá	*222*		*103.600.369.840*	*102.032.369.840*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(59.895.912.790)*	*(57.713.178.465)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	10.747.540.640	10.901.860.784
Nguyên giá	*228*		*13.661.264.000*	*13.661.264.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.913.723.360)*	*(2.759.403.216)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V. 12	**24.724.629.025**	**25.072.995.195**
Nguyên giá	231		33.607.270.817	33.607.270.817
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.882.641.792)	(8.534.275.622)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.970.617.825**	**6.290.409.230**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 13	4.970.617.825	6.290.409.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**198.280.493.842**	**196.222.240.487**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 14	66.081.955.290	63.741.955.290
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 14	127.476.363.712	127.476.363.712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 14	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 14	(2.729.445.156)	(2.447.698.511)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.036.641.300**	**7.597.694.977**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9.b	5.757.484.820	6.160.881.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 15.a	1.279.156.480	1.436.813.928
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**486.337.725.955**	**458.725.000.700**

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**194.619.541.679**	**147.786.365.555**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.360.685.956**	**66.059.807.683**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 16	12.880.270.485	10.518.806.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 17	1.914.029.407	6.869.771.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 18	1.405.135.000	264.207.395
4. Phải trả người lao động	314		10.010.435.347	5.337.275.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 19	15.948.526.085	2.694.116.610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20.a	3.064.779.214	2.903.396.296
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 21	27.591.099.457	4.342.613.827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 22.a	43.598.090.090	32.898.113.704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 23	948.320.871	231.506.211
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**77.258.855.723**	**81.726.557.872**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20.b	77.258.855.723	78.186.557.872
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 22.b	-	3.540.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V. 15.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**291.718.184.276**	**310.938.635.145**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**291.718.184.276**	**310.938.635.145**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 24	275.000.000.000	275.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*275.000.000.000*	*275.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 24	11.397.496.193	11.397.496.193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 24	5.320.688.083	24.541.138.952
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*46.138.952*	*1.541.048*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.274.549.131*	*24.539.597.904*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**486.337.725.955**	**458.725.000.700**

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	93.215.821.606	108.265.897.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.215.821.606	108.265.897.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	79.553.501.017	95.613.470.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.662.320.589	12.652.427.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	3.518.243.274	5.987.564.664
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.576.481.132	1.528.272.832
Trong đó: chi phí lãi vay	23		865.224.086	803.753.370
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	2.807.717.632	3.419.820.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	6.536.169.708	5.969.905.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.260.195.391	7.721.993.224
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	197.372.546	2.484.226.842
12. Chi phí khác	32	VI. 8	194.000	426.021.066
13. Lợi nhuận khác	40		197.178.546	2.058.205.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.457.373.937	9.780.199.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	1.025.167.358	1.157.562.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 10	157.657.448	157.657.447
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.274.549.131	8.464.979.323

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***6.457.373.937***	***9.780.199.000***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	2.685.420.639	2.872.858.410
- Các khoản dự phòng	03	VII. 2	61.843.121	543.310.169
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		265.454.314	27.675.819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 3	(2.883.171.581)	(5.649.375.168)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	865.224.086	803.753.370
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7.452.144.516***	***8.378.421.600***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		418.089.466	8.221.885.950
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.258.362.952)	15.015.571.970
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.197.743.936	4.151.011.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		700.394.732	435.002.865
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(837.763.213)	(807.521.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 18	(653.959.039)	(556.354.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V. 23	56.640.000	28.389.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V. 23	(459.825.340)	(706.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.615.102.106**	**34.160.365.968**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.561.300.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(40.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.340.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII. 4	7.409.747.894	11.940.360.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.491.552.106)***	***6.440.360.549***

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 22	56.224.371.846	76.866.310.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 22	(49.571.368.471)	(86.999.742.274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.028.050)	(22.698.373.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6.637.975.325***	***(32.831.805.432)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**19.761.525.325**	**7.768.921.085**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V. 1**	**31.922.723.510**	**17.211.195.131**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.302.034	(21.848.175)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V. 1**	**51.919.550.869**	**24.958.268.041**

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

5.a Các công ty con

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

- **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C**

  Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/02/2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100515627 thay đổi lần thứ 12 ngày 22/07/2022 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 14,985 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 99,90%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

  Trụ sở chính: Lô điều hành Cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu trung tâm thương mại; Kinh doanh nước sinh hoạt.

- **Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn**

  Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày ngày 29/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019 là 10 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

  Trụ sở chính: Số 198 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số, truyền hình cáp; Thiết lập mạng để cung ứng dịch vụ internet băng rộng và các dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Kinh doanh dịch vụ viễn thông...

► **Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn**

Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/10/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259155 thay đổi lần thứ 7 ngày 26/02/2019 là 24,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 12,495 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Thu mua cây nguyên liệu giấy; Mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...

► **Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO**

Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/02/2019 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

► **Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk**

Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 02/07/2019. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 thay đổi lần thứ 1 ngày 06/03/2020 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,75 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 65,0%. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã góp 2,6656 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 59,42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 25 An Dương Vương, thị trấn M-Drắk, huyện M'ĐrắK, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ, chế biến dăm gỗ giấy; Sản xuất giường, tủ, bán, ghế bằng gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ...

► **Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát**

Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04/08/2021. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 thay đổi lần thứ 1 ngày 10/11/2021 là 350 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 200 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 57,143%. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã góp 1,24 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 57,143%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản.

5.b Các công ty liên kết

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

- **Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định**

  Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 08/07/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100583151 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017 là 180 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 90 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

  Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su...

- **Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO**

  Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100669786 thay đổi lần thứ 1 ngày 19/05/2020 là 22,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,003 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40,01%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

  Trụ sở chính: Lô C6-C7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu...

- **Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh**

  Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/03/2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/09/2020 là 23,8 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,702 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 44,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

  Trụ sở chính: Cụm CN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa...

- **Công ty TNHH Lào Bidina**

  Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26/12/2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Công ty này là công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết là 50%.

  Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng và khai thác cây cao su.

- **Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định**

  Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100451067 thay đổi lần thứ 7 ngày 07/07/2022 là 15,321 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn đăng ký góp 6,894 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 45%. Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%.

Trụ sở chính: Đường Tây Sơn, tổ 2, khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Bán buôn cây nguyên liệu giấy; Bán buôn, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy.

5.c Các Chi nhánh

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

- **Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO**

  Địa chỉ: Khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Hoạt động chính: Chế biến lâm sản; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.

- **Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO**

  Địa chỉ: Tổ 6, khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Hoạt động chính: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Kinh doanh nguyện liệu giấy.

- **Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO**

  Địa chỉ: Số 99 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

  Hoạt động chính: Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 272 người (tại ngày 31/12/2021 là 211 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") để đáp ứng các quy định công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản của Tổng Công ty là các công trình hạ tầng cụm công nghiệp được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là trong vòng 50 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Tổng Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	531.737.104	1.696.007.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.387.813.765	30.226.715.635
Cộng	**51.919.550.869**	**31.922.723.510**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu có kỳ hạn không quá 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**-**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	**3.915.309.698**	**5.351.693.329**
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.802.485.121	4.894.074.826
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	1.230.790.200	-
- Công ty TNHH MTV HR PISICO	15.113.514	-
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	817.166.367	435.633.767
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	49.754.496	21.984.736
Bên thứ ba	**19.182.589.621**	**16.465.652.935**
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	649.107.949	7.076.203.995
- Euromate GmbH	3.026.646.786	1.785.445.189
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	9.677.388.748	-
- Công ty TNHH Vạn Đại	1.515.861.472	1.715.861.472
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế & Xuất nhập khẩu DHT	966.114.783	1.366.114.783
- Các khách hàng khác	3.347.469.883	4.522.027.496
Cộng	**23.097.899.319**	**21.817.346.264**

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.22).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	**14.300.000.000**	**14.300.000.000**
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	14.300.000.000	14.300.000.000
Bên thứ ba	**4.187.015.799**	**3.137.238.000**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	1.697.790.000	1.697.790.000
- Công ty TNHH Lâm sản Phương Nam	-	1.280.448.000
- Các nhà cung cấp khác	2.489.225.799	159.000.000
Cộng	**18.487.015.799**	**17.437.238.000**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (bên liên quan)	40.130.780.000	40.130.780.000
Cộng	**40.130.780.000**	**40.130.780.000**

Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến trước ngày 30/09/2022, số tiền tối đa là 60 tỷ đồng, lãi suất vay trong kỳ dao động từ 6,5%/năm đến 7,1%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

		30/06/2022	01/01/2022
6.a	***Phải thu ngắn hạn khác***	***14.308.933.930***	***19.363.456.419***
	Bên liên quan	**12.483.860.890**	**15.965.580.813**
	- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	6.006.407.657	4.708.259.385
	- Cổng ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	-	749.250.000
	- Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	821.106.390	1.200.000.000
	- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO	-	3.151.050.000
	- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	963.250.200
	- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	3.565.586.570	3.103.010.955
	- Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.090.760.273	2.090.760.273
	Bên thứ ba	**1.825.073.040**	**3.397.875.606**
	- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
	- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.023.750.000
	- Tạm ứng của người lao động	672.833.291	1.297.257.040
	- Phải thu khác	119.036.177	43.664.994
6.b	***Phải thu dài hạn khác***	***3.951.825.000***	***3.951.825.000***
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.951.825.000	3.951.825.000
	Tổng cộng	**18.260.758.930**	**23.315.281.419**

7. Nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	**3.920.724**	**(2.687.211)**	**1.233.513**	**4.769.368**	**(2.907.115)**	**1.862.253**
Công ty TNHH Vạn Đại	1.515.861	(1.077.541)	438.321	1.715.861	(1.151.743)	564.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế & Xuất nhập khẩu DHT	966.115	(543.426)	422.689	1.366.115	(689.513)	676.602
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Nguyễn	486.167	(486.167)	-	486.167	(486.167)	-
Các khách hàng khác	952.581	(580.077)	372.504	1.201.224	(579.692)	621.532
Phải thu khác	**1.033.204**	**(1.033.204)**	**-**	**1.033.204**	**(1.033.204)**	**-**
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Cộng	**4.953.928**	**(3.720.415)**	**1.233.513**	**5.802.571**	**(3.940.319)**	**1.862.253**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.234.318.892	-	11.818.645.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.314.196.250	-	15.950.898.382	-
Thành phẩm	4.961.549.968	-	7.162.367.080	-
Hàng hóa	-	-	645.609.522	-
Cộng	**41.510.065.110**	**-**	**35.577.520.275**	**-**

Hàng tồn kho bình quân của Tổng Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.22).

9. Chi phí trả trước

		30/06/2022	01/01/2022
9.a	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**155.943.022**	**452.941.525**
	Chi phí bảo hiểm	118.000.000	295.000.000
	Chi phí trả trước khác	37.943.022	157.941.525
9.b	**Chi phí trả trước dài hạn**	**5.757.484.820**	**6.160.881.049**
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	4.552.407.507	4.638.301.989
	Chi phí sửa chữa	958.580.156	1.264.871.502
	Chi phí trả trước khác	246.497.157	257.707.558
	Tổng cộng	**5.913.427.842**	**6.613.822.574**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	64.962.994.741	23.793.244.935	11.577.614.354	810.556.469	887.959.341	102.032.369.840
Đầu tư hoàn thành	-	-	1.568.000.000	-	-	1.568.000.000
Tại 30/06/2022	**64.962.994.741**	**23.793.244.935**	**13.145.614.354**	**810.556.469**	**887.959.341**	**103.600.369.840**
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2022	31.082.547.255	17.711.762.489	7.251.094.697	783.709.559	884.064.465	57.713.178.465
Trích khấu hao	1.244.462.234	499.156.779	430.186.640	5.033.796	3.894.876	2.182.734.325
Tại 30/06/2022	**32.327.009.489**	**18.210.919.268**	**7.681.281.337**	**788.743.355**	**887.959.341**	**59.895.912.790**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	33.880.447.486	6.081.482.446	4.326.519.657	26.846.910	3.894.876	44.319.191.375
Tại 30/06/2022	**32.635.985.252**	**5.582.325.667**	**5.464.333.017**	**21.813.114**	**-**	**43.704.457.050**

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.728.014.512 VND.

Tại ngày 30/06/2022, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.22) là 9.368.186.282 VND.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tại 30/06/2022	**13.607.264.000**	**54.000.000**	**13.661.264.000**
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022	2.705.403.216	54.000.000	2.759.403.216
Trích khấu hao	154.320.144	-	154.320.144
Tại 30/06/2022	**2.859.723.360**	**54.000.000**	**2.913.723.360**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	10.901.860.784	-	10.901.860.784
Tại 30/06/2022	**10.747.540.640**	**-**	**10.747.540.640**

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2022	33.607.270.817	8.534.275.622	25.072.995.195
Trích khấu hao	-	348.366.170	(348.366.170)
Tại 30/06/2022	**33.607.270.817**	**8.882.641.792**	**24.724.629.025**

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tổng Công ty có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	4.498.243.412	5.834.704.817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	472.374.413	455.704.413
Cộng	**4.970.617.825**	**6.290.409.230**

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Đầu tư vào công ty con	**66.081.955**	**(1.845.539)**	**64.236.416**	**63.741.955**	**(1.563.793)**	**62.178.163**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	37.605.000	-	37.605.000	37.605.000	-	37.605.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	5.469.525	-	5.469.525	5.469.525	-	5.469.525
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	14.101.831	-	14.101.831	14.101.831	-	14.101.831
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000	(1.845.539)	3.154.461	5.000.000	(1.563.793)	3.436.207
Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk	2.665.600	-	2.665.600	1.365.600	-	1.365.600
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	1.240.000	-	1.240.000	200.000	-	200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**127.476.364**	**-**	**127.476.364**	**127.476.364**	**-**	**127.476.364**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	110.011.633	-	110.011.633	110.011.633	-	110.011.633
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.251	-	7.796.251	7.796.251	-	7.796.251
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	9.668.480	-	9.668.480	9.668.480	-	9.668.480
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**7.451.620**	**(883.906)**	**6.567.714**	**7.451.620**	**(883.906)**	**6.567.714**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000	-	35.000	35.000	-	35.000
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669	(883.906)	2.755.763	3.639.669	(883.906)	2.755.763
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
Tổng cộng	**201.009.939**	**(2.729.445)**	**198.280.494**	**198.669.939**	**(2.447.699)**	**196.222.240**

(*) Số liệu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (gọi tắt là "CNN Bình Định") chủ yếu là của công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina (CNN Bình Định sở hữu 100% vốn), trong năm 2021 bởi sự mất giá của LAK so với VND dẫn báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định phải ghi nhận khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá rất lớn.

Mặc dù tại ngày 31/12/2021, CNN Bình Định đang phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là 76.493.741.874 VND nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này. Theo Ban Tổng Giám đốc thì khoản lỗ do biến động tỷ giá chỉ là tạm thời, hoạt động kinh doanh của CNN Bình Định đã dần đi vào ổn định, giá bán mủ cao su có chều hướng tăng cao nên sẽ mang lại hiệu quả trong thời gian tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty không bị mất vốn nên không cần phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư này.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.595.743.417	4.595.743.417
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.316.586.937)	(3.158.929.489)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.279.156.480**	**1.436.813.928**

15.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.316.586.937	3.158.929.489
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.316.586.937)	(3.158.929.489)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**-**

16. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	**-**	**-**
Bên thứ ba	**12.880.270.485**	**10.518.806.430**
- Công ty TNHH MTV Hậu Minh	840.211.276	1.041.315.100
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	585.751.331	759.222.539
- Công ty TNHH Lâm sản Kim Cương	-	1.391.857.115
- Công ty TNHH Đức Thành	267.419.808	1.282.517.031
- Công ty TNHH Hiếu Nam	187.236.225	1.191.850.110
- Công ty TNHH Vân Khánh Hòa	1.573.054.560	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quỳnh Nhân	1.821.666.588	265.907.250
- Các nhà cung cấp khác	7.604.930.697	4.586.137.285
Cộng	**12.880.270.485**	**10.518.806.430**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	**-**	**-**
Bên thứ ba	**1.914.029.407**	**6.869.771.475**
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	273.435.938	4.649.331.542
- Midan Global Limited	320.013.450	552.408.390
- STI Group Inc - Pebble Lane Living	1.223.611.422	1.569.848.082
- Các khách hàng khác	96.968.597	98.183.461
Cộng	**1.914.029.407**	**6.869.771.475**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tổng Công ty trong kỳ như sau

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	348.237.075	-	348.237.075
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	474.110.068	474.110.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.435.364	1.025.167.358	653.959.039	614.643.683
Thuế thu nhập cá nhân	20.772.031	258.148.625	243.644.733	35.275.923
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	406.978.319	-	406.978.319
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**264.207.395**	**2.518.641.445**	**1.377.713.840**	**1.405.135.000**

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.20 và thuyết minh VI.9.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	15.175.756.424	1.600.560.000
Chi phí hoa hồng môi giới	386.368.995	636.001.940
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	114.000.000	75.000.000
Các chi phí khác	272.400.666	382.554.670
Cộng	**15.948.526.085**	**2.694.116.610**

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
20.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**3.064.779.214**	**2.903.396.296**
Cho thuê văn phòng làm việc	413.655.000	253.035.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	2.651.124.214	2.650.361.296
20.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**77.258.855.723**	**78.186.557.872**
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	77.258.855.723	78.186.557.872
Tổng cộng	**80.323.634.937**	**81.089.954.168**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	**22.688.839.823**	**31.163.014**
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (cổ tức)	22.632.950.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (lãi vay)	27.758.700	18.891.781
- Công ty TNHH MTV HR PISICO (lãi vay)	28.131.123	12.271.233
Bên thứ ba	**4.902.259.634**	**4.311.450.813**
- Kinh phí công đoàn	925.317.633	994.752.269
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.000.000	113.000.000
- Cổ tức còn phải trả	768.251.475	41.229.525
- Công ty Cổ phần Phú Tài	2.840.619.279	2.840.619.279
- Các khoản khác	255.071.247	321.849.740
Cộng	**27.591.099.457**	**4.342.613.827**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Tại 01/01/2022	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại	Tại 30/06/2022
22.a	**Vay và nợ ngắn hạn**	**32.898.113.704**	**56.224.371.846**	**46.031.368.471**	**506.973.011**	**43.598.090.090**
	Bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Bên thứ ba	***32.898.113.704***	***56.224.371.846***	***46.031.368.471***	***506.973.011***	***43.598.090.090***
	VCB Bình Định (a)	32.898.113.704	56.224.371.846	46.031.368.471	506.973.011	43.598.090.090
22.b	**Vay và nợ dài hạn**	**3.540.000.000**	**-**	**3.540.000.000**	**-**	**-**
	Bên liên quan (b)	***3.540.000.000***	**-**	***3.540.000.000***	**-**	**-**
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-	-
	Công ty TNHH MTV HR PISICO	1.790.000.000	-	1.790.000.000	-	-
	Tổng cộng	**36.438.113.704**	**56.224.371.846**	**49.571.368.471**	**506.973.011**	**43.598.090.090**

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng tín dụng hạn mức như sau:

- Hợp đồng số 465/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 40 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại gỗ, dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2022 dao động từ 6,3%/năm đến 6,9%/năm.
- Hợp đồng số 466/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 43 tỷ đồng (bao gồm VND hoặc USD), để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến gỗ; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2022 bằng USD là 3,2%/năm.

Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Tổng giá trị đảm bảo của tài sản thế chấp là 72,662 tỷ đồng.

(b) Vay các bên liên quan theo các biên bản thỏa thuận có thời hạn đến ngày 30/01/2023 để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này đã được tất toán trước hạn trong kỳ.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	226.067.970	5.438.241	-	231.506.211
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	350.000.000	650.000.000	120.000.000	1.120.000.000
Thu khác	56.640.000	-	-	56.640.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(53.920.000)	(285.905.340)	(120.000.000)	(459.825.340)
Tại 30/06/2022	**578.787.970**	**369.532.901**	**-**	**948.320.871**

24. Vốn chủ sở hữu

24.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	275.000.000.000	11.397.496.193	23.599.041.048	309.996.537.241
Chia cổ tức	-	-	(22.687.500.000)	(22.687.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(910.000.000)	(910.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	24.539.597.904	24.539.597.904
Tại 31/12/2021	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**24.541.138.952**	**310.938.635.145**
Tại 01/01/2022	275.000.000.000	11.397.496.193	24.541.138.952	310.938.635.145
Chia cổ tức	-	-	(23.375.000.000)	(23.375.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	5.274.549.131	5.274.549.131
Tại 30/06/2022	**275.000.000.000**	**11.397.496.193**	**5.320.688.083**	**291.718.184.276**

24.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
Cộng	**275.000.000.000**	**100,00**	**275.000.000.000**	**100,00**

24.c Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

24.d Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8,5% trên vốn điều lệ (*)	23.375.000.000
Trích khen thưởng Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ năm 2021	120.000.000
Trích quỹ khen thưởng	350.000.000
Trích quỹ phúc lợi	650.000.000
Tổng cộng	**24.495.000.000**

(*) Ngày 10/06/2022, Tổng Công ty đã gửi thông báo đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc chốt danh sách cổ đông đến ngày 27/06/2022 để thực hiện chi trả cổ tức. Tổng Công ty đã thanh toán phần lớn số cổ tức này trong tháng 7/2022 cho các cổ đông.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

25.a Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	894.859,69	708.300,94
Euro (EUR)	170,33	202,53

25.b Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
Cộng	**5.623.669.639**	**5.623.669.639**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Tổng doanh thu	**93.215.821.606**	**108.265.897.851**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**93.215.821.606**	**108.265.897.851**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	51.646.350.505	47.738.618.513
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38.878.606.995	58.013.261.421
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	2.690.864.106	2.514.017.917

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	59.145.966	1.275.582.787
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	7.101.728.150	-
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	13.739.556	105.046.348
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	-	1.178.426.135
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	6.865.895.950	1.970.822.256
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	39.375.613	39.676.461
Cộng	**14.319.885.235**	**4.809.553.987**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	43.916.753.253	41.903.940.751
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	33.547.822.459	52.150.767.433
Giá vốn của cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	2.088.925.305	1.558.762.502
Cộng	**79.553.501.017**	**95.613.470.686**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	210.147.694	12.490.031
Lãi cho vay, chậm thanh toán	1.760.723.887	1.873.510.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	912.300.000	3.763.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	635.071.693	338.189.496
Cộng	**3.518.243.274**	**5.987.564.664**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí lãi vay	865.224.086	803.753.370
Dự phòng đầu tư tài chính	281.746.645	469.531.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá	429.510.401	254.987.512
Cộng	**1.576.481.132**	**1.528.272.832**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí vật liệu và đồ dùng	1.552.616.530	1.872.535.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.371.568	1.072.522.404
Các chi phí khác	522.729.534	474.762.327
Cộng	**2.807.717.632**	**3.419.820.495**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.910.251.095	1.852.477.032
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	303.029.601	234.524.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.126.857.024	1.201.653.016
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(219.903.524)	73.778.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.528.805	1.482.722.263
Các chi phí khác	1.687.406.707	1.124.749.969
Cộng	**6.536.169.708**	**5.969.905.278**

7. Thu nhập khác

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Thu nhập từ đền bù thu hồi mặt bằng	67.121.000	2.463.216.000
Các thu nhập khác	130.251.546	21.010.842
Cộng	**197.372.546**	**2.484.226.842**

8. Chi phí khác

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí do thu hồi mặt bằng	-	426.000.000
Các chi phí khác	194.000	21.066
Cộng	**194.000**	**426.021.066**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.457.373.937**	**9.780.199.000**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*432.996.000*	*563.939.016*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(852.233.147)*	*(792.951.866)*
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.038.136.790**	**9.551.186.150**
Thu nhập miễn thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia)	(912.300.000)	(3.763.375.000)
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.125.836.790**	**5.787.811.150**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	1.025.167.358	1.157.562.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.025.167.358**	**1.157.562.230**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	157.657.448	157.657.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**157.657.448**	**157.657.447**

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.032.294.670	19.162.307.045
Chi phí nhân công	20.658.398.373	17.347.590.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.685.420.639	2.872.858.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.390.798.853	44.793.910.706
Chi phí khác bằng tiền	2.864.954.761	8.233.376.228
Cộng	**81.631.867.296**	**92.410.043.080**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.182.734.325	2.370.172.096
Khấu hao tài sản cố định vô hình	154.320.144	154.320.144
Khấu hao bất động sản đầu tư	348.366.170	348.366.170
Cộng	**2.685.420.639**	**2.872.858.410**

2. Các khoản dự phòng

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(219.903.524)	73.778.219
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	281.746.645	469.531.950
Cộng	**61.843.121**	**543.310.169**

3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	(210.147.694)	(12.490.031)
Lãi cho vay, chậm thanh toán	(1.760.723.887)	(1.873.510.137)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(912.300.000)	(3.763.375.000)
Cộng	**(2.883.171.581)**	**(5.649.375.168)**

4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	210.147.694	12.490.031
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	7.199.600.200	11.927.870.518
Cộng	**7.409.747.894**	**11.940.360.549**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty (thuyết minh I.5.a)	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty (thuyết minh I.5.b)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	Công ty có cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy		
Bán hàng và cho thuê văn phòng	59.145.966	1.275.582.787
Cho vay	-	40.800.000.000
Thu hồi tiền vay	-	34.300.000.000
Lãi cho vay	1.298.148.272	1.228.550.965
Mua nguyên liệu, vật tư bù trừ công nợ	2.834.213.062	535.853.500
Cổ tức phải trả	22.632.950.000	21.967.275.000
Trả tiền cổ tức	-	21.967.275.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C		
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	749.250.000	-
Hoàn trả vốn vay	1.000.750.000	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn		
Cho thuê văn phòng	480.000.000	480.000.000
Lợi nhuận được chia	-	1.000.000.000
Nhận lợi nhuận được chia	400.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn		
Bán gỗ nguyên liệu	7.101.728.150	-
Lợi nhuận được chia	-	62.475.000
Nhận lợi nhuận được chia	-	1.561.875.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO		
Cho thuê văn phòng	13.739.556	105.046.348
Hoàn trả vốn vay	1.790.000.000	-
Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk		
Góp vốn đầu tư	1.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát		
Góp vốn đầu tư	1.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định		
Thu hồi tiền vay	-	1.000.000.000
Lãi cho vay	-	184.029.036
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO		
Bán hàng	-	1.178.426.135
Cổ tức được chia	900.300.000	2.700.900.000
Nhận tiền cổ tức	4.051.350.000	5.851.950.000
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh		
Bán hàng và cho thuê hạ tầng	6.865.895.950	2.253.219.197
Nhận tiền cổ tức	963.250.200	2.029.032.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt		
Cho thuê văn phòng	39.375.613	39.676.461
Lãi ứng trước tiền hàng	462.575.615	460.930.136

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Thù lao	**102.000.000**	**102.000.000**
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Tiền lương	**1.221.563.878**	**1.165.705.070**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	309.026.466	291.131.845
Tổng Giám đốc	306.797.401	276.224.697
Phó Tổng Giám đốc	190.668.527	209.467.096
Trưởng Ban kiểm soát	194.230.246	183.446.239
Kế toán trưởng	220.841.238	205.435.193
Tổng cộng	**1.323.563.878**	**1.267.705.070**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.21 và V.22.

2. Các cam kết

2.a *Cam kết góp vốn đầu tư*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Tổng Công ty		
		Số tiền	%	Số vốn còn phải góp tại 30/06/2022
Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk	15.000.000.000	9.750.000.000	65,00	7.084.400.000
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	350.000.000.000	200.000.000.000	57,14	198.760.000.000
Cộng	**350.000.000.000**	**209.750.000.000**		**205.844.400.000**

2.b *Cam kết thuê hoạt động*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Trong vòng 1 năm	963.510.087	640.329.686
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.791.475.724	2.568.336.057
Sau 5 năm	16.382.736.972	11.828.594.643
Cộng	**21.137.722.783**	**15.037.260.386**

Các cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất tại văn phòng Tổng Công ty, các Xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất, thuê đất gắn với cơ sở hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, cho vay, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tổng Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẫy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính và cho vay

Tổng Công ty có đầu tư trái phiếu ngắn hạn và cho các bên liên quan vay tiền. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán	10.518.806.430	-	10.518.806.430
Chi phí phải trả	2.694.116.610	-	2.694.116.610
Các khoản phải trả khác	4.342.613.827	-	4.342.613.827
Vay và nợ thuê tài chính	32.898.113.704	3.540.000.000	36.438.113.704
Cộng	**50.453.650.571**	**3.540.000.000**	**53.993.650.571**
Tại ngày 30/06/2022			
Phải trả người bán	12.880.270.485	-	12.880.270.485
Chi phí phải trả	15.948.526.085	-	15.948.526.085
Các khoản phải trả khác	27.591.099.457	-	27.591.099.457
Vay và nợ thuê tài chính	43.598.090.090	-	43.598.090.090
Cộng	**100.017.986.117**	**-**	**100.017.986.117**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ (1.000 VND)**				**Giá trị hợp lý (1.000 VND)**	
	30/06/2022		**01/01/2022**		**30/06/2022**	**01/01/2022**
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.919.551	-	31.922.724	-	51.919.551	31.922.724
Phải thu khách hàng	23.097.899	(2.687.211)	21.817.346	(2.907.115)	20.410.688	18.910.231
Cho vay	40.130.780	-	40.130.780	-	40.130.780	40.130.780
Phải thu khác	18.260.759	(1.033.204)	23.315.281	(1.033.204)	17.227.555	22.282.078
Các khoản đầu tư tài chính	13.451.620	(883.906)	7.451.620	(883.906)	12.567.714	6.567.714
Cộng	**146.860.609**	**(4.604.321)**	**124.637.751**	**(4.824.225)**	**142.256.288**	**119.813.527**

Nợ phải trả tài chính	**Giá trị ghi sổ**		**Giá trị hợp lý**	
	30/06/2022	**01/01/2022**	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Phải trả người bán	12.880.270.485	10.518.806.430	12.880.270.485	10.518.806.430
Chi phí phải trả	15.948.526.085	2.694.116.610	15.948.526.085	2.694.116.610
Các khoản phải trả khác	27.591.099.457	4.342.613.827	27.591.099.457	4.342.613.827
Vay và nợ thuê tài chính	43.598.090.090	36.438.113.704	43.598.090.090	36.438.113.704
Cộng	**100.017.986.117**	**53.993.650.571**	**100.017.986.117**	**53.993.650.571**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Thông tin khác

Như trình bày tại thuyết minh III.1, ngoài báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại thuyết minh VIII.3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, Tập đoàn có trình bày về việc điều chỉnh hồi tố số liệu liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, việc điều chỉnh hồi tố này dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất tại ngày 31/12/2021 bị âm với số tiền là 1.693.755.164 VND.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Trọng Việt	Nguyễn Hoàng Lam	Đồng Thị Ánh